

**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa
niên độ



NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Số 02 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 - 2

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

4 - 6

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

7

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

8 - 9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

10 - 59





NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Số 02 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Hội đồng Thành viên

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Ngân hàng trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Phạm Đức Ấn | Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 5 năm 2020) |
| Ông Phạm Hoàng Đức | Thành viên phụ trách điều hành (Đến ngày 30 tháng 4 năm 2020) |
| Ông Tiết Văn Thành | Thành viên |
| Ông Nguyễn Minh Trí | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Minh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Việt Mạnh | Thành viên |
| Ông Hồ Văn Sơn | Thành viên |
| Bà Nguyễn Tuyết Dương | Thành viên |
| Bà Đỗ Thị Nhân | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 5 năm 2020) |

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|-----------------------|-------------------------|
| Ông Trần Trọng Dường | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Nguyễn Bách Dương | Thành viên chuyên trách |
| Ông Bùi Hồng Quảng | Thành viên chuyên trách |
| Ông Hoàng Văn Thắng | Thành viên chuyên trách |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|------------------------|---|
| Ông Tiết Văn Thành | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hải Long | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Ngọc Anh | Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ chế độ từ ngày 01 tháng 3 năm 2020) |
| Ông Phạm Toàn Vượng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Đức Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Tô Đình Tơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Xuân Trung | Phó Tổng Giám đốc |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (Tiếp theo)

Ông Trần Văn Dự Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Văn Hưng Quang Kế toán Trưởng


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết với Hội đồng Thành viên rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Số: 0233 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 30 tháng 7 năm 2020, từ trang 04 đến trang 59, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| A | TÀI SẢN | | | |
| I. | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 4 | 17.203.835 | 17.338.588 |
| II. | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") | 5 | 111.112.966 | 93.635.974 |
| III. | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 6 | 80.209.955 | 74.035.102 |
| 1. | Tiền gửi tại TCTD khác | | 64.625.964 | 45.594.030 |
| 2. | Cho vay các TCTD khác | | 15.624.748 | 28.501.072 |
| 3. | Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác | | (40.757) | (60.000) |
| IV. | Chứng khoán kinh doanh | 7 | 36 | 36 |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | | 291 | 291 |
| 2. | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | (255) | (255) |
| V. | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 8 | 43.864 | 85.931 |
| VI. | Cho vay khách hàng | | 1.111.675.561 | 1.102.755.777 |
| 1. | Cho vay khách hàng | 9 | 1.135.581.906 | 1.121.900.297 |
| 2. | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10 | (23.906.345) | (19.144.520) |
| VII. | Chứng khoán đầu tư | 11 | 114.391.546 | 129.547.253 |
| 1. | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 11.1 | 110.801.311 | 125.938.696 |
| 2. | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 11.2 | 3.759.684 | 3.759.684 |
| 3. | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | 11.3 | (169.449) | (151.127) |
| VIII. | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 12 | 1.962.512 | 1.952.069 |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 12.1 | 2.431.508 | 2.431.508 |
| 2. | Vốn góp liên doanh | 12.2 | 8.206 | 8.206 |
| 3. | Đầu tư vào công ty liên kết | 12.3 | 52.900 | 52.900 |
| 4. | Góp vốn, đầu tư dài hạn khác | 12.4 | 26.800 | 26.800 |
| 5. | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 12.5 | (556.902) | (567.345) |
| IX. | Tài sản cố định | 13 | 8.777.748 | 9.308.106 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 13.1 | 6.634.031 | 7.087.888 |
| a. | Nguyên giá tài sản cố định | | 17.674.192 | 17.547.340 |
| b. | Hao mòn tài sản cố định | | (11.040.161) | (10.459.452) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 13.2 | 25.612 | 36.500 |
| a. | Nguyên giá tài sản cố định | | 134.740 | 139.201 |
| b. | Hao mòn tài sản cố định | | (109.128) | (102.701) |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 13.3 | 2.118.105 | 2.183.718 |
| a. | Nguyên giá tài sản cố định | | 3.329.535 | 3.322.242 |
| b. | Hao mòn tài sản cố định | | (1.211.430) | (1.138.524) |
| X. | Tài sản Có khác | 14 | 22.111.525 | 22.766.776 |
| 1. | Các khoản phải thu | 14.1 | 9.585.371 | 9.592.881 |
| 2. | Các khoản lãi, phí phải thu | 14.2 | 13.212.213 | 12.883.818 |
| 3. | Tài sản Có khác | 14.3 | 970.280 | 1.026.597 |
| 4. | Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 14.4 | (1.656.339) | (736.520) |
| TỔNG TÀI SẢN | | | 1.467.489.548 | 1.451.425.612 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| B. | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I. | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 15 | 3.002.433 | 42.152.502 |
| II. | Tiền gửi và vay các TCTD khác | 16 | 2.311.532 | 2.600.872 |
| 1. | Tiền gửi của các TCTD khác | | 1.935.959 | 2.179.233 |
| 2. | Vay các TCTD khác | | 375.573 | 421.639 |
| III. | Tiền gửi của khách hàng | 17 | 1.324.276.130 | 1.271.868.809 |
| IV. | Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 18 | 6.706.565 | 6.599.919 |
| V. | Phát hành giấy tờ có giá | 19 | 28.290.248 | 28.156.702 |
| VI. | Các khoản nợ khác | 20 | 36.404.824 | 32.428.446 |
| 1. | Các khoản lãi, phí phải trả | 20.1 | 25.753.034 | 24.525.723 |
| 2. | Thuế TNDN hoãn lại phải trả | 32.2 | 552 | 566 |
| 3. | Các khoản nợ khác | 20.2 | 10.651.238 | 7.902.157 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 1.400.991.732 | 1.383.807.250 |
| VII. | Vốn và các quỹ | | | |
| 1. | Vốn của Ngân hàng | 22.1 | 30.819.287 | 30.796.187 |
| a. | Vốn điều lệ | | 30.614.553 | 30.591.453 |
| b. | Vốn khác | | 204.734 | 204.734 |
| 2. | Quỹ của Ngân hàng | 22.2 | 22.160.121 | 19.744.310 |
| 3. | Lợi nhuận chưa phân phối | 22.1 | 13.518.408 | 17.077.865 |
| | TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 66.497.816 | 67.618.362 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.467.489.548 | 1.451.425.612 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| STT | CHỈ TIÊU | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-----|-----------------------------|------------|------------|
| 1. | Bảo lãnh vay vốn | 253.449 | 91.886 |
| 2. | Cam kết giao dịch hối đoái | 40.230.274 | 46.234.176 |
| a. | Cam kết mua ngoại tệ | 25.502 | 2.832.038 |
| b. | Cam kết bán ngoại tệ | 2.241.273 | 6.361.467 |
| c. | Cam kết giao dịch hoán đổi | 37.963.499 | 37.040.671 |
| 3. | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 4.229.716 | 4.099.158 |
| 4. | Bảo lãnh khác | 22.381.666 | 22.808.349 |
| 5. | Cam kết khác | 169.684 | 169.684 |

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt






Nguyễn Thị Lý
 Phó Trưởng ban
 Ban Tài chính - Kế toán

Phùng Văn Hưng Quang
 Kế toán trưởng

Tiết Văn Thành
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------|---|-------------|---------------------|---------------------|
| 1. | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 23 | 55.022.741 | 51.387.019 |
| 2. | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 24 | (34.908.133) | (30.190.577) |
| I. | Thu nhập lãi thuần | | 20.114.608 | 21.196.442 |
| 3. | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 2.973.857 | 2.845.086 |
| 4. | Chi phí hoạt động dịch vụ | | (904.647) | (942.786) |
| II. | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 25 | 2.069.210 | 1.902.300 |
| III. | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối | 26 | 584.779 | 454.568 |
| IV. | (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 27 | (18.170) | 62.238 |
| 5. | Thu nhập từ hoạt động khác | | 2.920.737 | 3.940.962 |
| 6. | Chi phí hoạt động khác | | (230.143) | (223.786) |
| V. | Lãi thuần từ hoạt động khác | 29 | 2.690.594 | 3.717.176 |
| VI. | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 28 | 25.900 | 25.900 |
| VII. | Tổng thu nhập hoạt động | | 25.466.921 | 27.358.624 |
| 7. | Chi phí nhân viên | | (6.898.711) | (6.806.257) |
| 8. | Chi phí khấu hao và khấu trừ | | (689.660) | (623.526) |
| 9. | Chi phí hoạt động khác | | (4.593.374) | (3.458.654) |
| VIII. | Tổng chi phí hoạt động | 30 | (12.181.745) | (10.888.437) |
| IX. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 13.285.176 | 16.470.187 |
| X. | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 31 | (6.523.668) | (8.676.890) |
| XI. | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 6.761.508 | 7.793.297 |
| 10. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 32.1 | (1.347.331) | (1.554.321) |
| 11. | Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 32.2 | 14 | 7 |
| XII. | Chi phí thuế TNDN | | (1.347.317) | (1.554.314) |
| XIII. | Lợi nhuận sau thuế | | 5.414.191 | 6.238.983 |

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Lý
Phó Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------------|-------------------|---------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 54.694.346 | 51.243.548 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (33.680.822) | (28.606.733) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 2.069.210 | 1.902.300 |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán | | 584.931 | 454.568 |
| Chi hoạt động khác | | (191.374) | (180.519) |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | | 2.881.770 | 3.897.085 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ | | (10.434.108) | (10.348.076) |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ | 32.1 | (28.985) | (1.519.888) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | 15.894.968 | 16.842.285 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | |
| (Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác | | (12.375.499) | (47.954.424) |
| Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán | | 15.137.385 | (3.321.384) |
| Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | 42.067 | 52.696 |
| (Tăng) các khoản cho vay khách hàng | | (13.681.609) | (49.350.691) |
| (Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và tất toán trái phiếu đặc biệt | 10, 11.3 | (1.781.086) | (11.274.183) |
| (Tăng) khác về tài sản hoạt động | | (1.284.137) | (2.009.779) |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | | |
| (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | (149.171) | (199.610) |
| (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác | | (289.340) | (3.089.320) |
| Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN) | | 13.406.423 | 68.209.907 |
| Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | | 133.546 | (368.326) |
| Tăng các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | 106.646 | 19.333 |
| (Giảm) khác về công nợ hoạt động | | (3.924.623) | (1.466.950) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 11.235.570 | (33.910.446) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------------|--------------------|---------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Mua sắm tài sản cố định | | (162.418) | (70.500) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 198 | 610 |
| Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | - | 30.000 |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 28 | 25.900 | 2.500 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (136.320) | (37.390) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tăng vốn điều lệ | 22.1 | 23.100 | 23.100 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 23.100 | 23.100 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 11.122.350 | (33.924.736) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 159.202.312 | 99.428.329 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 33 | 170.324.662 | 65.503.593 |

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

 Nguyễn Thị Lý
 Phó Trưởng ban
 Ban Tài chính - Kế toán

 Phùng Văn Hưng Quang
 Kế toán Trưởng

 Tiết Văn Thành
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng" hoặc "Agribank") được thành lập theo Quyết định số 53/HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996 của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng đã được đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay.

Ngân hàng là doanh nghiệp Nhà nước đặc biệt được tổ chức theo mô hình Tổng công ty Nhà nước, có thời hạn hoạt động là 99 năm.

Ngày 30 tháng 01 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản; hoạt động mua nợ; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây được gọi là "NHNN") chấp thuận theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 30.614.553 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 30.591.453 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 02 Láng Hạ, phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm bảy mươi một (171) chi nhánh loại I, bảy trăm sáu mươi tám (768) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm tám mươi chín (1.289) phòng giao dịch.



Nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 37.486 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 37.971 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

| STT | Tên công ty | Quyết định thành lập/ Giấy phép kinh doanh số | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|-----|---|---|---|----------------------------------|
| 1 | Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC I") | 238/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 07 năm 1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước | Cho thuê tài chính | 100,00% |
| 2 | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam ("Công ty Dịch vụ") | 0101452242 ngày 15 tháng 04 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội | In thương mại, quảng cáo thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng | 100,00% |
| 3 | Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank ("Agribank AMC") | 0106134589 ngày 25 tháng 03 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội | Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ | 100,00% |
| 4 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Agriseco") | 08/QĐ/GPHĐKD ngày 04 tháng 05 năm 2001 của Ủy ban Chứng khoán | Kinh doanh chứng khoán | 75,21% |
| 5 | Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("ABIC") (*) | 38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính | Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính | 52,93% |

(*) Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Ngân hàng là 52,93%. Trong năm 2020, Ngân hàng không còn sở hữu gián tiếp ABIC qua Agriseco.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng

trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư hoặc không phát sinh giao dịch trong kỳ.

Kỳ kế toán

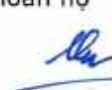
Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, ngoại trừ:

- Theo Điều 4, Khoản 1 của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") của Ngân hàng Nhà nước, các khoản nợ có thể được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 01 năm 2020 khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:
 - ▶ Phát sinh từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
 - ▶ Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến ngày liền kề sau 03 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19;
 - ▶ Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay, cho thuê tài chính đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19.
- Thời gian cơ cấu lại theo Thông tư 01 trong trường hợp kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ không vượt quá 12 tháng kể từ ngày cuối cùng của thời hạn cho vay (thời điểm khách hàng phải trả hết toàn bộ nợ gốc và lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký). Ngân hàng không hạch toán số lãi phải thu vào thu nhập lãi đối với các khoản nợ được cơ cấu theo Thông tư 01.



10011
CỘNG HÒA
TÊN
ĐẠI
VIỆT
NG D

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

3.4 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh số 3.6.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh số 3.6.

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 09 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc "Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD" và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc

mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán nợ gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác".

3.6 Dự phòng rủi ro tín dụng và xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Loại | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng. Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2015.

Theo Điều 1, Khoản 3 của Thông tư 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước, thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ phù hợp với chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng tổng thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ tối đa không được vượt quá thời hạn cho vay vốn ban đầu theo hợp đồng tín dụng đã ký.

Theo Điều 4, Khoản 1 của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Ngân hàng Nhà nước, các khoản nợ có thể được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 01 năm 2020 (Thuyết minh số 3.1).

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.



Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

3.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong vòng một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

3.8 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.



Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Thuyết minh số 3.6.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch với lãi suất bằng 0 và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức Tín dụng Việt Nam và các văn bản pháp lý liên quan của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.



3.9 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ. Ước tính của Ban điều hành về mức độ tổn thất khoản đầu tư tương ứng với chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp được xác định trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng.



Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

3.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.



Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

3.13 Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u> |
|-------------------------------|--|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 50 |
| Máy móc, thiết bị | 3 – 15 |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 10 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 – 25 |
| Phần mềm máy tính | 5 – 10 |
| Tài sản cố định vô hình khác | 5 |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

3.14 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

3.15 Vốn và các quỹ

Vốn điều lệ

Tổng vốn điều lệ của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn điều lệ của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Các quỹ dự trữ

Ngân hàng trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo quy định của Luật các TCTD số 47/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng như sau:

| | Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế | Mức tối đa |
|---------------------------------|--|--|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5,00% lợi nhuận sau thuế | Vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10,00% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |
| Quỹ đầu tư phát triển | Tối đa 25,00% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên và phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước | Không quy định |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên và phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước | Tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện |

3.16 Các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) và các khoản bán nợ có truy đòi vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Việc phân loại đối với các khoản cam kết ngoại bảng là để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Các khoản bán nợ có truy đòi được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán đề cập ở Thuyết minh số 3.6.

3.17 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa trong cùng một khoảng thời gian.

thư

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vào ngày kết thúc kỳ hoạt động.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 tại Thuyết minh số 44). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Định kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán riêng. Vào thời điểm cuối kỳ kế toán, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.19 Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi.

Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Ngân hàng không hạch toán số lãi phải thu vào thu nhập lãi đối với các khoản nợ được cơ cấu theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 do Chính phủ ban hành và Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Ngân hàng Nhà nước.

Doanh thu lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu.

Lãi trái phiếu chính phủ đặc biệt không được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ khi thực nhận theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Doanh thu từ nghiệp vụ bảo lãnh được ghi nhận trên nguyên tắc dự thu.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của các công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.



Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.20 Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Thành viên, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

3.24 Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.



4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền mặt bằng VND | 15.711.192 | 15.842.194 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 1.491.786 | 1.495.730 |
| Vàng tiền tệ | 857 | 664 |
| | 17.203.835 | 17.338.588 |

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------|--------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Bằng VND | 110.389.570 | 67.427.026 |
| Bằng ngoại tệ | 723.396 | 26.208.948 |
| | 111.112.966 | 93.635.974 |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0%/năm; các khoản tiền gửi thanh toán bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,05%/năm và 0%/năm.

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định với NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 1,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND cho kỳ hạn tương ứng dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên; bằng 7,00% và 5,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ cho kỳ hạn tương ứng dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên; và 1% đối với tiền gửi của TCTD ở nước ngoài. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc trung bình trong tháng 6 năm 2020 là 5.185.839 triệu đồng và 35.346.800 USD (trong tháng 12 năm 2019 lần lượt là 4.990.621 triệu đồng và 36.483.910 USD).

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 64.625.964 | 45.594.030 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 22.161.113 | 5.569.678 |
| - Bằng VND | 321.324 | 77.841 |
| - Bằng ngoại tệ | 21.839.789 | 5.491.837 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 42.464.851 | 40.024.352 |
| - Bằng VND | 30.853.352 | 36.506.103 |
| - Bằng ngoại tệ | 11.611.499 | 3.518.249 |
| Cho vay các TCTD khác | 15.624.748 | 28.501.072 |
| Cho vay các TCTD khác bằng VND | 7.470.000 | 7.953.000 |
| Cho vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá | 8.154.748 | 20.548.072 |
| Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | (40.757) | (60.000) |
| | 80.209.955 | 74.035.102 |



Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán) tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

| | Dư nợ cho vay và tiền gửi | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng số dự phòng |
|------------------------|--|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 58.039.599 | - | - | - |
| Nợ cần chú ý | - | - | - | - |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | - | - | - |
| Nợ nghi ngờ | - | - | - | - |
| Nợ có khả năng mất vốn | 50.000 | (40.757) | - | (40.757) |
| | 58.089.599 | (40.757) | - | (40.757) |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán) trong kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

| | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng cộng |
|--|----------------------------|---------------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ | 60.000 | - | 60.000 |
| (Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 31) | (19.243) | - | (19.243) |
| Số dư cuối kỳ | 40.757 | - | 40.757 |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán) trong kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

| | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng cộng |
|--|----------------------------|---------------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ | 61.549 | - | 61.549 |
| (Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 31) | (20.000) | - | (20.000) |
| Số dư cuối kỳ | 41.549 | - | 41.549 |

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chứng khoán Vốn | 291 | 291 |
| Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành | 291 | 291 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (255) | (255) |
| | 36 | 36 |

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------------------|-------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chứng khoán Vốn | | |
| Chưa niêm yết | 291 | 291 |
| | 291 | 291 |



8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực) Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ) | | |
|--|---|---|----------------|---------------|
| | | Tài sản | Công nợ | Giá trị thuần |
| | | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tại ngày 30/06/2020 | | | | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 45.617 | 898 | (105) | 793 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 36.802.999 | 47.055 | (3.984) | 43.071 |
| | 36.848.616 | 47.953 | (4.089) | 43.864 |
| Tại ngày 31/12/2019 | | | | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 162.265 | 2.674 | (44) | 2.630 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 37.040.671 | 83.911 | (610) | 83.301 |
| | 37.202.936 | 86.585 | (654) | 85.931 |

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ Triệu VND | Số đầu kỳ Triệu VND |
|--|-------------------------|------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 1.128.334.688 | 1.114.369.050 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 483.499 | 568.905 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 111.292 | 46.158 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 5.903.262 | 5.998.686 |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | 700 | 7.989 |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ | 747.944 | 908.988 |
| Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý | 521 | 521 |
| | 1.135.581.906 | 1.121.900.297 |

9.1 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản cho vay

| | Số cuối kỳ Triệu VND | Số đầu kỳ Triệu VND |
|-------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm) | 647.537.570 | 644.745.785 |
| Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm) | 349.408.246 | 346.032.010 |
| Nợ dài hạn (Trên 5 năm) | 138.636.090 | 131.122.502 |
| | 1.135.581.906 | 1.121.900.297 |

Chu

9.2 Phân tích chất lượng nợ cho vay

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|------------------------|----------------------|------------|----------------------|------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 1,079,982,034 | 95.10 | 1,071,020,434 | 95.46 |
| Nợ cần chú ý | 31,135,936 | 2.74 | 33,338,793 | 2.97 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 3,373,330 | 0.30 | 3,186,502 | 0.28 |
| Nợ nghi ngờ | 3,805,320 | 0.34 | 1,956,084 | 0.17 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 17,285,286 | 1.52 | 12,398,484 | 1.12 |
| | 1,135,581,906 | 100 | 1,121,900,297 | 100 |

9.3 Phân tích dư nợ vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---------------------------------------|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Cho vay các TCKT | 348.066.708 | 30,65 | 336.826.434 | 30,02 |
| Doanh nghiệp nhà nước | 114.970 | 0,01 | 98.380 | 0,01 |
| Hợp tác xã | 1.409.399 | 0,12 | 1.399.973 | 0,12 |
| Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn | 343.177.172 | 30,22 | 332.002.199 | 29,59 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 219.151 | 0,02 | 266.562 | 0,02 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 3.146.016 | 0,28 | 3.059.320 | 0,27 |
| Kinh doanh cá thể | 785.722.993 | 69,19 | 782.110.088 | 69,71 |
| Cho vay khác | 1.792.205 | 0,16 | 2.963.775 | 0,27 |
| | 1.135.581.906 | 100 | 1.121.900.297 | 100 |



9.4 Phân tích dư nợ vay theo ngành

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|----------------------|------------|----------------------|------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 306.535.986 | 26,99 | 302.158.987 | 26,93 |
| Khai khoáng | 3.273.379 | 0,29 | 3.254.785 | 0,29 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 86.680.839 | 7,63 | 85.567.639 | 7,63 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 29.940.640 | 2,64 | 27.037.777 | 2,41 |
| Xây dựng | 69.904.564 | 6,16 | 67.314.687 | 6,00 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 13.431.871 | 1,18 | 12.636.925 | 1,13 |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 324.338.131 | 28,56 | 314.582.306 | 28,04 |
| Vận tải kho bãi | 22.302.884 | 1,96 | 22.543.395 | 2,01 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 16.882.170 | 1,49 | 16.092.335 | 1,43 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 2.000.745 | 0,18 | 1.846.875 | 0,16 |
| Thông tin và truyền thông | 965.581 | 0,09 | 987.648 | 0,09 |
| Hoạt động y tế, giáo dục, công ích | 3.599.169 | 0,32 | 3.325.670 | 0,30 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 671.376 | 0,06 | 675.175 | 0,06 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 1.874.392 | 0,17 | 2.837.854 | 0,25 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 310.072 | 0,03 | 377.711 | 0,03 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 86.346.123 | 7,60 | 91.371.325 | 8,14 |
| Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 162.297.217 | 14,29 | 165.147.491 | 14,72 |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế | - | - | 29 | - |
| Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 4.226.767 | 0,36 | 4.141.683 | 0,38 |
| | 1.135.581.906 | 100 | 1.121.900.297 | 100 |

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

| | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng cộng |
|--|----------------------------|---------------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ | 11.025.516 | 8.119.004 | 19.144.520 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 31) | 6.274.688 | 268.223 | 6.542.911 |
| Xử lý rủi ro trong kỳ | (1.781.084) | (2) | (1.781.086) |
| Số dư cuối kỳ | 15.519.120 | 8.387.225 | 23.906.345 |



Dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, cụ thể như sau:

| | Dư nợ cho vay | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng số dự phòng |
|------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 1.079.982.034 | - | 8.099.865 | 8.099.865 |
| Nợ cần chú ý | 31.135.936 | 651.110 | 233.520 | 884.630 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 3.373.330 | 275.857 | 25.300 | 301.157 |
| Nợ nghi ngờ | 3.805.320 | 1.099.639 | 28.540 | 1.128.179 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 17.285.286 | 13.492.514 | - | 13.492.514 |
| | 1.135.581.906 | 15.519.120 | 8.387.225 | 23.906.345 |

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

| | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng cộng |
|--|----------------------------|---------------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ | 5.611.178 | 7.251.778 | 12.862.956 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 31) | 7.295.236 | 571.643 | 7.866.879 |
| Xử lý rủi ro trong kỳ | (6.061.840) | - | (6.061.840) |
| Số dư cuối kỳ | 6.844.574 | 7.823.421 | 14.667.995 |

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chứng khoán Nợ | 110.632.836 | 125.770.221 |
| Chứng khoán Chính phủ | 88.809.119 | 103.346.497 |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 21.423.717 | 22.023.724 |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 400.000 | 400.000 |
| Chứng khoán Vốn | 168.475 | 168.475 |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | 2.475 | 2.475 |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | 166.000 | 166.000 |
| | 110.801.311 | 125.938.696 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 11.3) | (169.449) | (151.127) |
| Dự phòng giảm giá | (48.699) | (30.377) |
| Dự phòng chung | (120.750) | (120.750) |

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Trái phiếu Chính phủ đặc biệt | 3.590.000 | 3.590.000 |
| Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC") | 169.684 | 169.684 |
| | 3.759.684 | 3.759.684 |

Trái phiếu Chính phủ đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành từ năm 2002 đến 2004 và có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của Trái phiếu Chính phủ đặc biệt được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong 6 tháng đầu năm 2020, Ngân hàng đã nhận 23.100 triệu đồng lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt.

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ đặc biệt tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

| | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Lãi suất %/năm | Mệnh giá Triệu VND |
|------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| Phát hành lần thứ nhất | 20/09/2002 | 20/09/2022 | 3,30 | 1.500.000 |
| Phát hành lần thứ hai | 04/06/2003 | 04/06/2023 | 3,30 | 700.000 |
| Phát hành lần thứ ba | 18/11/2003 | 18/11/2023 | 3,30 | 700.000 |
| Phát hành lần thứ tư | 23/07/2004 | 23/07/2024 | 3,30 | 690.000 |
| | | | | 3.590.000 |

11.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh số 11.1</i>) | (169.449) | (151.127) |
| Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ tới ngày đáo hạn | - | - |
| | (169.449) | (151.127) |

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ | 151.127 | 212.158 |
| Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (<i>Thuyết minh số 27</i>) | 18.322 | (62.238) |
| Số dư cuối kỳ | 169.449 | 149.920 |

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ tới ngày đáo hạn trong kỳ như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ | - | 5.394.384 |
| Trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh số 31</i>) | - | 830.011 |
| Mua lại nợ và xử lý rủi ro trong kỳ | - | (5.212.343) |
| Số dư cuối kỳ | - | 1.012.052 |

11.4 Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN

Dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

| | Mệnh giá trái phiếu | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng số dự phòng |
|------------------------|--------------------------------|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 16.100.000 | - | (120.750) | (120.750) |
| Nợ cần chú ý | - | - | - | - |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | - | - | - |
| Nợ nghi ngờ | - | - | - | - |
| Nợ có khả năng mất vốn | - | - | - | - |
| | 16.100.000 | - | (120.750) | (120.750) |

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

12.1 Đầu tư vào công ty con

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|-------------------|-------------------------|------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Tỷ lệ sở hữu |
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Công ty Cho Thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam | 172.087 | 100,00 | 172.087 | 100,00 |
| Công ty Cho Thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (*) | 294.416 | 100,00 | 294.416 | 100,00 |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam | 368.249 | 100,00 | 368.249 | 100,00 |
| Cty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank | 150.000 | 100,00 | 150.000 | 100,00 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank | 1.250.916 | 75,21 | 1.250.916 | 75,21 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp | 195.840 | 52,93 | 195.840 | 52,93 |
| | 2.431.508 | | 2.431.508 | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con | (544.101) | | (559.139) | |
| | 1.887.407 | | 1.872.369 | |

(*) Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1009/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản và chấm dứt hoạt động của Công ty Cho thuê tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Ngân hàng đã trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư và đang xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền về việc xử lý rủi ro khoản đầu tư này.



12.2 Vốn góp liên doanh

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | Giá gốc | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Tỷ lệ sở hữu |
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Công ty TNHH Liên doanh Quản lý Đầu tư Agribank - VGFM | 8,206 | 51.00 | 8,206 | 51.00 |
| | 8,206 | | 8,206 | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh | (8,206) | | (8,206) | |
| | - | | - | |

Ngày 05 tháng 5 năm 2008, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ra Quyết định số 01/UBCK-THGP về việc thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty TNHH Liên doanh Quản lý Đầu tư Agribank - VGFM (AVIM). Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, AVIM vẫn đang trong quá trình tiến hành các thủ tục giải thể theo Quyết định số 15/2008/AVIM của AVIM ngày 01 tháng 8 năm 2009.

12.3 Đầu tư vào công ty liên kết

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---------------|--------------|---------------|--------------|
| | Giá gốc | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Tỷ lệ sở hữu |
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nông nghiệp Việt Nam | 52.900 | 23,00 | 52.900 | 23,00 |
| | 52.900 | | 52.900 | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết | (4.595) | | - | |
| | 48.305 | | 52.900 | |

12.4 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---------------|--------------|---------------|--------------|
| | Giá gốc | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Tỷ lệ sở hữu |
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Quỹ Bảo lãnh Tín dụng Yên Bái | 1.800 | 8,39 | 1.800 | 8,39 |
| Công ty Chuyển mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam | 25.000 | 8,00 | 25.000 | 8,00 |
| | 26.800 | | 26.800 | |

12.5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Thay đổi của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------------|----------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ | 567.345 | 628.092 |
| (Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 30) | (10.443) | (107.789) |
| Số dư cuối kỳ | 556.902 | 520.303 |

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động tài sản cố định hữu hình trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

| | Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND | Máy móc thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận tải Triệu VND | Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND | TSCĐ khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--|--|----------------------------------|-------------------------------------|---|------------------------|------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 8.584.693 | 2.751.866 | 2.061.483 | 3.570.875 | 578.423 | 17.547.340 |
| - Mua trong kỳ | 87.871 | 15.002 | 2.493 | 44.752 | 546 | 150.664 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | 4.461 | - | - | 4.461 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (2.324) | (4.075) | (18.407) | (5.044) | (697) | (30.547) |
| - Tăng khác | 1.071 | 598 | 6 | 599 | - | 2.274 |
| Số dư cuối kỳ | 8.671.311 | 2.763.391 | 2.050.036 | 3.611.182 | 578.272 | 17.674.192 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.929.635 | 2.253.528 | 1.241.798 | 2.793.813 | 240.678 | 10.459.452 |
| - Khấu hao trong kỳ | 218.000 | 109.806 | 94.641 | 177.154 | 6.982 | 606.583 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | 3.787 | - | - | 3.787 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (2.324) | (4.075) | (18.407) | (4.913) | - | (29.719) |
| - Tăng/(Giảm) khác | (501) | - | (43) | 602 | - | 58 |
| Số dư cuối kỳ | 4.144.810 | 2.359.259 | 1.321.776 | 2.966.656 | 247.660 | 11.040.161 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 4.655.058 | 498.338 | 819.685 | 777.062 | 337.745 | 7.087.888 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 4.526.501 | 404.132 | 728.260 | 644.526 | 330.612 | 6.634.031 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 6.953.728 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.443.201 triệu VND).



13.2 Tài sản cố định thuê tài chính

Biến động tài sản cố định thuê tài chính trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

| | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 931 | 138.270 | 139.201 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | (4.461) | (4.461) |
| - Tăng/(Giảm) khác | (931) | 931 | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 134.740 | 134.740 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 507 | 102.194 | 102.701 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 10.171 | 10.171 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | (3.787) | (3.787) |
| - Tăng/(Giảm) khác | (507) | 550 | 43 |
| Số dư cuối kỳ | - | 109.128 | 109.128 |
| Giá trị còn lại | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 424 | 36.076 | 36.500 |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | 25.612 | 25.612 |

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 17.899 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9.115 triệu VND).

13.3 Tài sản cố định vô hình

Biến động tài sản cố định vô hình trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.009.477 | 1.251.190 | 61.575 | 3.322.242 |
| - Mua trong kỳ | 1.452 | 5.841 | - | 7.293 |
| Số dư cuối kỳ | 2.010.929 | 1.257.031 | 61.575 | 3.329.535 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 158.902 | 974.373 | 5.249 | 1.138.524 |
| - Khấu hao trong kỳ | 10.774 | 61.829 | 303 | 72.906 |
| Số dư cuối kỳ | 169.676 | 1.036.202 | 5.552 | 1.211.430 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 1.850.575 | 276.817 | 56.326 | 2.183.718 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 1.841.253 | 220.829 | 56.023 | 2.118.105 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 348.987 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 348.700 triệu VND).

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Phải thu nội bộ | 2.230.655 | 1.290.454 |
| Các khoản tham ô, thiếu tài sản chờ xử lý, và các khoản bồi thường của cán bộ, nhân viên | 521.782 | 518.187 |
| Các khoản phải thu khác | 1.708.873 | 772.267 |
| Phải thu từ bên ngoài | 7.354.716 | 8.302.427 |
| Chi phí xây dựng công trình (i) | 1.196.433 | 967.052 |
| Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất | 2.925.986 | 2.770.313 |
| Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định (ii) | 712.966 | 535.408 |
| Tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước | 522.848 | 2.975.724 |
| Thuế giá trị gia tăng đầu vào | 57.696 | 29.610 |
| Phải thu tiền thi hành án (iii) | 883.910 | - |
| Phải thu khác | 1.054.877 | 1.024.320 |
| | 9.585.371 | 9.592.881 |

(i) Chi phí xây dựng công trình:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Các công trình trên 40 tỷ VND | 479.299 | 457.477 |
| - Trụ sở làm việc NHNo&PTNT tại TP.HCM | 193.754 | 178.023 |
| - Trụ sở làm việc Chi nhánh Hà Nội | 83.489 | 82.142 |
| - Trụ sở tại Lô E3 Cầu Giấy | 64.171 | 64.171 |
| - Nhà nghỉ NHNo&PTNT VN tại tỉnh Ninh Thuận | 50.853 | 50.583 |
| - Trụ sở Chi nhánh Lào Cai | 42.042 | 42.042 |
| - Trụ sở Chi nhánh Bắc Sài Gòn | 44.990 | 40.516 |
| Các công trình khác từ 40 tỷ VND trở xuống | 717.134 | 509.575 |
| | 1.196.433 | 967.052 |

(ii) Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------------|-------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chi phí nâng cấp IPCAS - Giai đoạn II | 137.009 | 137.009 |
| Mua sắm tài sản cố định | 575.957 | 398.399 |
| | 712.966 | 535.408 |

(iii) Phản ánh số tiền phát sinh từ việc Ngân hàng thực hiện theo quyết định thi hành án của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội liên quan đến vụ án hình sự "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" và "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" xảy ra tại Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, trong đó Ngân hàng được xác định là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Ngân hàng đã có đơn gửi Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao đề nghị xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm và đang trong quá trình chờ phản hồi. Cho mục đích thận trọng, Ngân hàng đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định kế toán hiện hành.



14.2 Các khoản lãi phí phải thu

| | Số cuối kỳ Triệu VND | Số đầu kỳ Triệu VND |
|--|---------------------------------------|--------------------------------------|
| Lãi phải thu từ tiền gửi | 1.607 | 16.002 |
| Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và giữ đến ngày đáo hạn | 3.433.197 | 4.199.062 |
| Lãi phải thu từ cho vay | 9.744.783 | 8.640.773 |
| Giao dịch kỳ hạn | 24 | - |
| Phí phải thu | 32.602 | 27.981 |
| | 13.212.213 | 12.883.818 |

14.3 Tài sản Có khác

| | Số cuối kỳ Triệu VND | Số đầu kỳ Triệu VND |
|---------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| Vật liệu và công cụ | 128.071 | 133.565 |
| Chi phí chờ phân bổ | 779.215 | 893.032 |
| Tài sản có khác | 62.994 | - |
| | 970.280 | 1.026.597 |

14.4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

| | Số cuối kỳ Triệu VND | Số đầu kỳ Triệu VND |
|--|---------------------------------------|--------------------------------------|
| Dự phòng cho các khoản tham ô xâm tiêu | 436.203 | 400.294 |
| Dự phòng cho các khoản phải thu khác | 1.220.136 | 336.226 |
| | 1.656.339 | 736.520 |

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

| | Kỳ này Triệu VND | Kỳ trước Triệu VND |
|---|-----------------------------------|-------------------------------------|
| Số đầu kỳ | 736.520 | 669.854 |
| Dự phòng rủi ro trích trong kỳ (Thuyết minh số 30) | 919.819 | 24.624 |
| Số cuối kỳ | 1.656.339 | 694.478 |

llu

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| 1. Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước | 1.755.284 | 40.756.182 |
| - Tiền gửi bằng VND | 1.751.148 | 40.752.053 |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ | 4.136 | 4.129 |
| 2. Vay NHNN | 1.247.149 | 1.396.320 |
| - Vay theo hồ sơ tín dụng | 1.234.157 | 1.383.328 |
| - Vay khác | 12.992 | 12.992 |
| | 3.002.433 | 42.152.502 |

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác | 1.935.959 | 2.179.233 |
| - Bằng VND | 1.664.004 | 1.891.205 |
| - Bằng ngoại tệ | 271.955 | 288.028 |
| Vay các TCTD khác | 375.573 | 421.639 |
| - Bằng VND | 10.480 | 20.729 |
| - Bằng ngoại tệ | 365.093 | 400.910 |
| | 2.311.532 | 2.600.872 |

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 122.364.686 | 139.394.579 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 117.186.431 | 133.552.317 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 5.178.255 | 5.842.262 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.200.341.152 | 1.130.686.346 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 1.193.714.698 | 1.123.453.796 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 6.626.454 | 7.232.550 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 142.009 | 108.466 |
| Tiền gửi ký quỹ | 1.428.283 | 1.679.418 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND | 1.321.266 | 1.560.975 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ | 107.017 | 118.443 |
| | 1.324.276.130 | 1.271.868.809 |

Handwritten signature

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi của TCKT | 274.833.493 | 284.278.837 |
| Tiền gửi của cá nhân | 1.047.909.382 | 985.749.431 |
| Tiền gửi của các đối tượng khác | 1.533.255 | 1.840.541 |
| | 1.324.276.130 | 1.271.868.809 |

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND | 5.381.009 | 5.157.575 |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ | 1.325.556 | 1.442.344 |
| | 6.706.565 | 6.599.919 |

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chứng chỉ tiền gửi | 2.956.215 | 2.684.895 |
| Dưới 12 tháng | 2.456.085 | 2.684.755 |
| - Bằng VND | 2.456.085 | 2.684.755 |
| Từ 12 tháng đến dưới 05 năm | 500.130 | 140 |
| - Bằng VND | 500.130 | 140 |
| Kỳ phiếu | 4.901 | 142.675 |
| Dưới 12 tháng | 4.771 | 142.545 |
| - Bằng VND | 4.504 | 142.279 |
| - Bằng ngoại tệ | 267 | 266 |
| Từ 12 tháng đến dưới 05 năm | 130 | 130 |
| - Bằng VND | 130 | 130 |
| Trái phiếu | 25.329.132 | 25.329.132 |
| Từ 05 năm trở lên | 25.329.132 | 25.329.132 |
| - Bằng VND | 25.329.132 | 25.329.132 |
| | 28.290.248 | 28.156.702 |

llh

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

20.1 Các khoản lãi, phí phải trả

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Lãi phải trả cho tiền gửi | 24.370.928 | 24.096.342 |
| Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá | 1.346.583 | 343.036 |
| Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay | 17.202 | 25.117 |
| Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác | 10.105 | 4.643 |
| Lãi phải trả cho công cụ phải sinh tiền tệ | 7.716 | 56.270 |
| Phí phải trả | 500 | 315 |
| | 25.753.034 | 24.525.723 |

20.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Các khoản phải trả nội bộ | 7.436.646 | 4.497.035 |
| Các khoản phải trả nhân viên | 3.240.731 | 3.092.130 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 4.195.892 | 1.404.898 |
| Phải trả khác | 23 | 7 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 3.214.592 | 3.405.122 |
| Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định | 22.968 | 53.637 |
| Doanh thu chờ phân bổ | 201.694 | 168.248 |
| Chuyển tiền phải trả | 114.145 | 204.988 |
| Các loại thuế phải nộp (<i>Thuyết minh số 21</i>) | 1.435.302 | 173.355 |
| Phải trả với các tổ chức thanh toán thẻ | - | 727.908 |
| Các khoản phải trả khác | 1.440.483 | 2.076.986 |
| | 10.651.238 | 7.902.157 |

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Thuế GTGT đầu ra | 52.476 | 47.432 |
| Thuế TNDN hiện hành (<i>Thuyết minh số 32.1</i>) | 1.347.620 | 28.896 |
| Các loại thuế khác | 35.206 | 97.027 |
| | 1.435.302 | 173.355 |

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Handwritten signature

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày như sau:

| | Vốn điều lệ | Vốn khác | Quỹ của TCTD | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|--------------------|------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ | 30.591.453 | 204.734 | 19.744.310 | 17.077.865 | 67.618.362 |
| Tăng trong kỳ | 23.100 | - | 2.415.811 | 5.414.191 | 7.853.102 |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ | - | - | - | 5.414.191 | 5.414.191 |
| Trích quỹ trong kỳ (*) | - | - | 2.415.811 | - | 2.415.811 |
| Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt nhận trong kỳ | 23.100 | - | - | - | 23.100 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | (8.973.648) | (8.973.648) |
| Trích quỹ trong kỳ (*) | - | - | - | (2.415.811) | (2.415.811) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | (2.833.183) | (2.833.183) |
| Trích quỹ thưởng Ban Quản lý, Điều hành (*) | - | - | - | (2.419) | (2.419) |
| Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước năm trước | - | - | - | (3.720.692) | (3.720.692) |
| Giảm khác | - | - | - | (1.543) | (1.543) |
| Số dư cuối kỳ | 30.614.553 | 204.734 | 22.160.121 | 13.518.408 | 66.497.816 |

(*) Bao gồm trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt trong kỳ hoạt động về việc trích quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2018. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng chưa tiến hành trình Ngân hàng Nhà nước về việc trích quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2019.



22.2 Quỹ của ngân hàng

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng trong kỳ như sau:

| | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Tổng cộng |
|------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|---|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ | 14.857.944 | 3.191.503 | 1.694.863 | 19.744.310 |
| Tăng trong kỳ | 1.509.882 | 603.953 | 301.976 | 2.415.811 |
| Trích các quỹ trong kỳ | 1.509.882 | 603.953 | 301.976 | 2.415.811 |
| Số dư cuối kỳ | 16.367.826 | 3.795.456 | 1.996.839 | 22.160.121 |

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 861.951 | 822.038 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 50.242.390 | 46.783.071 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 3.760.175 | 3.633.419 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 157.724 | 148.251 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 501 | 240 |
| | 55.022.741 | 51.387.019 |

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chi phí lãi tiền gửi | 33.480.759 | 29.009.521 |
| Chi phí lãi tiền vay | 331.692 | 226.777 |
| Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá | 1.073.020 | 925.749 |
| Chi phí lãi tiền thuê tài chính | 937 | 2.548 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 21.725 | 25.982 |
| | 34.908.133 | 30.190.577 |

Như

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 2.973.857 | 2.845.086 |
| Hoạt động thanh toán | 2.464.388 | 2.359.897 |
| Hoạt động ngân quỹ | 124.563 | 121.537 |
| Nghiệp vụ ủy thác và đại lý | 152.239 | 131.387 |
| Dịch vụ tư vấn | 7.909 | 1.526 |
| Dịch vụ khác | 224.758 | 230.739 |
| Chi phí từ hoạt động dịch vụ | (904.647) | (942.786) |
| Hoạt động thanh toán | (598.437) | (610.821) |
| Hoạt động ngân quỹ | (144.831) | (175.386) |
| Bưu điện, viễn thông | (49.295) | (52.702) |
| Hoa hồng môi giới | (99.392) | (86.914) |
| Nghiệp vụ ủy thác và đại lý | (114) | - |
| Dịch vụ tư vấn | (6.631) | (4.909) |
| Dịch vụ khác | (5.947) | (12.054) |
| | 2.069.210 | 1.902.300 |

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI HỐI

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 2.438.985 | 1.355.421 |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 2.424.414 | 1.354.624 |
| Thu từ kinh doanh vàng | 1.315 | 688 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 13.256 | 109 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | (1.854.206) | (900.853) |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (1.854.123) | (882.430) |
| Chi về kinh doanh vàng | (1) | (55) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (82) | (18.368) |
| | 584.779 | 454.568 |

27. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán | 152 | - |
| (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh số 11.3) | (18.322) | 62.238 |
| | (18.170) | 62.238 |

28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Cổ tức nhận được, lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần | 25.900 | 25.900 |
| Trong đó: cổ tức nhận bằng tiền | 25.900 | 2.500 |
| | 25.900 | 25.900 |

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | Kỳ này Triệu VND | Kỳ trước Triệu VND |
|---|---------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ hoạt động khác | 2.920.737 | 3.940.962 |
| Thu từ nợ gốc đã xử lý | 2.319.337 | 2.988.020 |
| Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro | 562.433 | 909.065 |
| Thu từ thanh lý tài sản | 198 | - |
| Thu khác | 38.769 | 43.877 |
| Chi phí hoạt động khác | (230.143) | (223.786) |
| Chi hỗ trợ công tác xã hội | (208.325) | (189.020) |
| Chi về hoạt động kinh doanh khác | (21.818) | (34.766) |
| | 2.690.594 | 3.717.176 |

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | Kỳ này Triệu VND | Kỳ trước Triệu VND |
|---|---------------------|-----------------------|
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 79.972 | 83.336 |
| 2. Chi phí cho nhân viên: | 6.898.711 | 6.806.257 |
| - Chi lương và phụ cấp | 6.119.023 | 6.099.686 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 378.201 | 346.935 |
| - Chi trợ cấp | 177.800 | 195.621 |
| - Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động | 209.492 | 161.469 |
| - Chi công tác xã hội | 14.195 | 2.546 |
| 3. Chi về tài sản | 1.309.511 | 1.167.728 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 689.660 | 623.526 |
| - Chi khác | 619.851 | 544.202 |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ: | 1.830.494 | 1.865.654 |
| - Vật liệu văn phòng, xăng dầu | 261.188 | 237.814 |
| - Chi bưu phí và điện thoại | 55.523 | 38.229 |
| - Điện, nước, vệ sinh cơ quan | 256.029 | 234.147 |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể | 53.054 | 76.238 |
| - Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết | 820.749 | 871.976 |
| - Công tác phí | 67.014 | 94.504 |
| - Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại | 280.534 | 281.040 |
| - Chi đào tạo, huấn luyện | 14.115 | 11.433 |
| - Chi phí quản lý khác | 22.288 | 20.273 |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 797.010 | 696.392 |
| 6. (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư mua cổ phần (Thuyết minh số 12.5) | (10.443) | (107.789) |
| 7. Chi dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán) (Thuyết minh số 14.4) | 919.819 | 24.624 |
| 8. Chi phí hoạt động khác | 356.671 | 352.235 |
| | 12.181.745 | 10.888.437 |

llh

31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

| | Kỳ này Triệu VND | Kỳ trước Triệu VND |
|---|---------------------|-----------------------|
| (Hoàn nhập) dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác (<i>Thuyết minh số 6</i>) | (19.243) | (20.000) |
| Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (<i>Thuyết minh số 10</i>) | 6.542.911 | 7.866.879 |
| Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC (<i>Thuyết minh số 11.3</i>) | - | 830.011 |
| | 6.523.668 | 8.676.890 |

32. CHI PHÍ THUẾ TNDN

32.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Kỳ này Triệu VND | Kỳ trước Triệu VND |
|---|---------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế | 6.761.508 | 7.793.297 |
| <i>Trừ:</i> | | |
| Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế | (25.900) | (25.900) |
| Chênh lệch dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt giữa Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Campuchia | 72 | 34 |
| <i>Cộng:</i> | | |
| Chi phí khác không được khấu trừ thuế | 976 | 931 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 6.736.656 | 7.768.362 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất | 1.347.331 | 1.553.672 |
| Điều chỉnh khác | - | 649 |
| Chi phí thuế TNDN trong kỳ | 1.347.331 | 1.554.321 |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | 28.896 | 471.317 |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (28.985) | (1.519.888) |
| Điều chỉnh theo quyết toán thuế năm trước | 378 | - |
| Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ | 1.347.620 | 505.750 |

32.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong kỳ như sau:

| | Kỳ này Triệu VND | Kỳ trước Triệu VND |
|--|---------------------|-----------------------|
| Số đầu kỳ | (566) | (686) |
| Ảnh hưởng vào kết quả hoạt động kinh doanh | 14 | 7 |
| Số cuối kỳ | (552) | (679) |



33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 17.203.835 | 17.338.588 |
| Tiền gửi tại NHNN | 111.112.966 | 93.635.974 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 42.007.861 | 48.227.750 |
| - Không kỳ hạn | 22.161.113 | 5.569.678 |
| - Có kỳ hạn không quá 3 tháng | 19.846.748 | 42.658.072 |
| | 170.324.662 | 159.202.312 |

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|---------------|-----------------|
| I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người) | 37.636 | 36.888 |
| II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng) | | |
| 1. Tổng thu nhập | 6.119.023 | 6.099.686 |
| 2. Các khoản phụ cấp | - | - |
| 3. Tổng thu nhập (1+2) | 6.119.023 | 6.099.686 |
| 4. Tiền lương bình quân (triệu/người/tháng) | 27,10 | 27,56 |
| 5. Thu nhập bình quân tháng (triệu/người/tháng) | 27,10 | 27,56 |

35. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCG) THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

35.1 Tài sản, GTCG nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|----------------------|----------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tài sản thể chấp của khách hàng | 1.904.532.502 | 1.834.070.288 |
| Bất động sản | 1.701.943.062 | 1.620.096.049 |
| Động sản | 139.444.376 | 135.342.235 |
| Chứng từ có giá | 19.169.198 | 44.071.346 |
| Tài sản khác | 43.975.866 | 34.560.658 |
| Tài sản thể chấp của các TCTD khác | 19.114.338 | 30.120.863 |
| Bất động sản | 88.822 | 88.822 |
| Động sản | 632.516 | 608.041 |
| Chứng từ có giá | 18.393.000 | 29.424.000 |
| | 1.923.646.840 | 1.864.191.151 |

35.2 Tài sản, GTCG đưa đi thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--------------------|-------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chứng khoán đầu tư | 8.710.000 | 8.710.000 |
| | 8.710.000 | 8.710.000 |



36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

36.1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

36.2 Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn khác

Hiện nay, một số sự vụ cần bộ Ngân hàng có liên quan đến các sai phạm trong việc phát hành các chứng thư bảo lãnh phát sinh từ nhiều năm trước vẫn đang trong quá trình điều tra, xét xử mà chưa có phán quyết cuối cùng của tòa án. Việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có tuyên án cụ thể và bản án có hiệu lực. Dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với các nghĩa vụ phát sinh từ các chứng thư bảo lãnh nêu trên do các chứng thư bảo lãnh này có khả năng vô hiệu; các trường hợp thất thoát tiền gửi nêu trên xuất phát từ hành vi lừa đảo mang tính chất cá nhân, không thuộc phạm vi trách nhiệm của Ngân hàng. Vì vậy, tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng chưa thực hiện ghi nhận các nghĩa vụ tài chính liên quan.



37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

| Bên liên quan | Quan hệ | Các giao dịch | Cuối kỳ Triệu VND | Đầu kỳ Triệu VND |
|---|----------------|---|------------------------------|-----------------------------|
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Chủ sở hữu | Nhận tiền vay | (1.247.149) | (1.396.320) |
| | | Tiền gửi không kỳ hạn | 111.112.966 | 93.635.974 |
| Công ty cho thuê tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | Công ty con | Nhận tiền gửi không kỳ hạn | (32.559) | (31.851) |
| | | Cho vay | 50.000 | 70.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank | Công ty con | Nhận tiền gửi không kỳ hạn | (22.614) | (46.192) |
| | | Nhận tiền gửi có kỳ hạn | (220.000) | (60.000) |
| | | Trái phiếu Agribank phát hành trong danh mục trái phiếu tự doanh của Agriseco | (36.325) | (36.325) |
| | | Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn | (252) | (316) |
| | | Lãi phải trả trái phiếu được Agriseco nắm giữ | (3.278) | (1.357) |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp | Công ty con | Nhận tiền gửi không kỳ hạn | (66.747) | (44.608) |
| | | Nhận tiền gửi có kỳ hạn | (2.176.247) | (1.998.247) |
| | | Phải thu hoa hồng bảo hiểm | 21.046 | 9.757 |
| | | Phải thu hỗ trợ bảo hiểm | 7.798 | 2.275 |
| | | Nhận tiền gửi ký quỹ | (6.000) | (6.000) |
| | | Lãi phải trả | (74.323) | (60.551) |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam | Công ty con | Nhận tiền gửi không kỳ hạn | (92.142) | (31.492) |
| | | Nhận tiền gửi có kỳ hạn | (104.000) | (155.000) |
| | | Lãi phải trả tiền gửi | (793) | (1.291) |
| | | Phải trả khác | (88) | (88) |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank | Công ty con | Nhận tiền gửi không kỳ hạn | (6.570) | (4.758) |
| | | Nhận tiền gửi có kỳ hạn | (159.000) | (159.000) |
| | | Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn | (1.827) | (3.347) |
| | | Phải trả ứng trước phí xử lý tài sản | - | (15) |



NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B05a/TCTD

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

| Bên liên quan | Quan hệ | Các giao dịch | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|--|---|---|
| | | | Triệu VND | Triệu VND |
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Chủ sở hữu | Chi phí lãi tiền vay Thu nhập lãi tiền gửi | (19.440) 22.640 | (29.138) 23.438 |
| Công ty cho thuê tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | Công ty con | Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn | (28) | (34) |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank | Công ty con | Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Chi phí lãi trái phiếu do Ngân hàng phát hành Chi phí bảo lãnh phát hành chứng khoán | (1.695) (1.921) - | (508) (1.954) (704) |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp | Công ty con | Chi phí lãi tiền gửi Doanh thu hỗ trợ đại lý Chi phí bảo hiểm gốc Doanh thu từ cổ tức Doanh thu phí hoa hồng và các khoản doanh thu khác | (68.012) 49.530 (90.403) 23.400 149.100 | (56.379) 23.139 (41.044) 23.400 134.756 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam | Công ty con | Chi phí lãi tiền gửi Chi phí dịch vụ ngân quỹ và giấy tờ in | (2.942) (48.987) | (3.750) (57.319) |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank | Công ty con | Chi phí xử lý tài sản đảm bảo Chi phí lãi tiền gửi | (7.412) (4.654) | (4.682) (4.431) |
| Bên liên quan là cá nhân | | | | |
| Thù lao cho Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | Chi phí lương | (5.459) | (5.761) |

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

| | Tổng dư nợ cho vay | Tổng tiền gửi | Các cam kết tín dụng | CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) |
|-------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--|--|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Trong nước | 1.150.422.708 | 1.327.862.401 | 26.864.471 | 43.864 | 114.561.286 |
| Nước ngoài | 783.946 | 104.972 | 360 | - | - |
| Tổng | 1.151.206.654 | 1.327.967.373 | 26.864.831 | 43.864 | 114.561.286 |

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNN. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

40. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm đang dần hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được trình bày như sau:

| | Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá | Đã quá hạn và chưa bị giảm giá | Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng | Tổng cộng |
|--|---|---|--|----------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 80.200.712 | - | 50.000 | 80.250.712 |
| <i>Tiền gửi tại TCTD khác</i> | <i>64.625.964</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>64.625.964</i> |
| <i>Cho vay các TCTD khác</i> | <i>15.574.748</i> | <i>-</i> | <i>50.000</i> | <i>15.624.748</i> |
| Cho vay khách hàng | 1.079.982.034 | 5.593.139 | 50.006.733 | 1.135.581.906 |
| Chứng khoán đầu tư | 114.392.520 | - | - | 114.392.520 |
| <i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i> | <i>110.632.836</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>110.632.836</i> |
| <i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i> | <i>3.759.684</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>3.759.684</i> |
| Tài sản có khác | 22.012.949 | 56.061 | 1.698.854 | 23.767.864 |
| | 1.296.588.215 | 5.649.200 | 51.755.587 | 1.353.993.002 |

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

40.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo quy định kế toán hiện hành. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

40.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Các tài sản đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.



Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

| | Quá hạn | | | | Tổng cộng |
|--------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|------------------|
| | Dưới 90 ngày | 91-180 ngày | 181-360 ngày | Trên 360 ngày | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Cho vay khách hàng | 4.102.034 | 309.520 | 279.366 | 902.219 | 5.593.139 |
| Tài sản có khác | - | 172 | 55.318 | 571 | 56.061 |
| | 4.102.034 | 309.692 | 334.684 | 902.790 | 5.649.200 |

40.3 Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá được trình bày dưới đây:

| | Quá hạn | | | | Tổng cộng |
|-----------------------|-------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|
| | Dưới 90 ngày | 91-180 ngày | 181-360 ngày | Trên 360 ngày | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Cho vay khách hàng | 27.033.902 | 3.063.810 | 3.525.954 | 16.383.067 | 50.006.733 |
| Cho vay các TCTD khác | - | - | - | 50.000 | 50.000 |
| Tài sản có khác | - | - | 883.840 | 815.014 | 1.698.854 |
| | 27.033.902 | 3.063.810 | 4.409.794 | 17.248.081 | 51.755.587 |

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các yếu tố thị trường như tỷ giá, lãi suất, giá cổ phiếu và giá hàng hóa. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Trung tâm Phòng ngừa và Xử lý rủi ro và Ban Định chế tài chính. Ngân hàng thực hiện kiểm soát rủi ro thị trường thông qua các phân tích và đánh giá về tình hình thanh khoản thị trường, các giới hạn về trạng thái rủi ro, mức độ nhạy cảm của lợi nhuận với các yếu tố rủi ro, giá trị chịu rủi ro.

41.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động về lãi suất làm thay đổi thu nhập và giá trị kinh tế vốn của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến kỳ định giá lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; tài sản có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định giá lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên thông tin về kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định và kỳ định giá lại gần nhất của chứng khoán:
 - Chứng khoán có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;

- Chứng khoán có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất/ kỳ đáo hạn hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước.
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản cho vay ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng được hưởng một mức thu nhập từ lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong sáu tháng đầu năm 2019 như sau:

| | Tăng/(Giảm) | Ảnh hưởng đến | |
|-----|--------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | | Lợi nhuận trước thuế | Vốn chủ sở hữu |
| | % | Triệu VND | Triệu VND |
| VND | 1 | 289.472 | 231.577 |
| USD | 1 | 363.964 | 291.171 |
| VND | (1) | (289.472) | (231.577) |
| USD | (1) | (363.964) | (291.171) |

Mức tăng/(giảm) lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Ngân hàng không trình bày lãi suất thực tế trung bình cho các khoản mục tiền tệ theo các kỳ hạn và đồng tiền khác nhau do hệ thống chưa hỗ trợ tổng hợp thông tin.



NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B05a/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

| | Không chịu rủi ro lãi suất do | | Kỳ thay đổi lãi suất | | | | | | |
|--|-------------------------------------|--------------|----------------------|-----------------|-----------------|-------------------|---------------|---------------|---------------|
| | Quá hạn | định giá lại | Đến 1 tháng | Từ 1-3 tháng | Từ 3-6 tháng | Từ 6 -12 tháng | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 17.203.835 | - | - | - | - | - | - | 17.203.835 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 111.112.966 | - | - | - | - | - | 111.112.966 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 50.000 | - | 53.386.306 | 1.111.054 | 25.703.352 | - | - | - | 80.250.712 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | 291 | - | - | - | - | - | - | 291 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | 43.864 | - | - | - | - | - | 43.864 |
| Cho vay khách hàng (*) | 55.599.872 | - | 53.743.175 | 135.991.351 | 686.141.811 | 194.506.099 | 4.335.056 | 5.264.542 | 1.135.581.906 |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán (*) | - | 168.475 | 1.639.239 | 87.500 | 7.255.692 | 30.529.291 | 36.381.562 | 34.739.552 | 110.801.311 |
| Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - | - | - | 3.759.684 | - | 3.759.684 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 2.519.414 | - | - | - | - | - | - | 2.519.414 |
| Tài sản cố định | - | 8.777.748 | - | - | - | - | - | - | 8.777.748 |
| Tài sản Có khác (*) | 1.754.915 | 22.012.949 | - | - | - | - | - | - | 23.767.864 |
| Tổng tài sản | 57.404.787 | 50.682.712 | 219.925.550 | 137.189.905 | 719.100.855 | 225.035.390 | 44.476.302 | 40.004.094 | 1.493.819.595 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 3.714.715 | - | - | - | 365.093 | 1.234.157 | 5.313.965 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 356.122.786 | 261.547.276 | 239.330.145 | 448.964.146 | 18.303.494 | 8.283 | 1.324.276.130 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | - | 6.706.565 | 6.706.565 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 20.761 | - | 2.427.479 | 503.470 | 769.488 | 24.569.050 | 28.290.248 |
| Các khoản nợ khác | - | 36.404.824 | - | - | - | - | - | - | 36.404.824 |
| Tổng nợ phải trả | - | 36.404.824 | 359.858.262 | 261.547.276 | 241.757.624 | 449.467.616 | 19.438.075 | 32.518.055 | 1.400.991.732 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng | 57.404.787 | 14.277.888 | (139.932.712) | (124.357.371) | 477.343.231 | (224.432.226) | 25.038.227 | 7.486.039 | 92.827.863 |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng | 57.404.787 | 14.277.888 | (139.932.712) | (124.357.371) | 477.343.231 | (224.432.226) | 25.038.227 | 7.486.039 | 92.827.863 |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



41.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó, cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...), do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR,... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

| | Tăng/(Giảm) | Ảnh hưởng đến | |
|-----|-------------|----------------------|----------------|
| | | Lợi nhuận trước thuế | Vốn chủ sở hữu |
| | % | Triệu VND | Triệu VND |
| USD | 5 | 1.890.361 | 1.512.289 |
| EUR | 5 | 1.183 | 946 |
| USD | (5) | (1.890.361) | (1.512.289) |
| EUR | (5) | (1.183) | (946) |

Mức tăng/(giảm) tỷ giá sử dụng để phân tích độ nhạy đối với tỷ giá được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

llh

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

| | Số cuối kỳ | | | | Tổng |
|---|-------------------|----------------|--------------|---------------------------|-------------------|
| | USD quy đổi | EUR quy đổi | GLD quy đổi | Các ngoại tệ khác quy đổi | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | |
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 1.252.499 | 201.256 | 857 | 38.031 | 1.492.643 |
| Tiền gửi tại NHNN | 723.192 | - | - | 204 | 723.396 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*) | 32.824.944 | 404.435 | - | 221.909 | 33.451.288 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | 47.904 | 49 | - | - | 47.953 |
| Cho vay khách hàng (*) | 15.935.227 | 247.055 | 6.080 | 45.043 | 16.233.405 |
| Tài sản Có khác (*) | 82.145 | 4 | - | - | 82.149 |
| Tổng tài sản | 50.865.911 | 852.799 | 6.937 | 305.187 | 52.030.834 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 4.111 | - | - | 25 | 4.136 |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác | 558.278 | 15.465 | - | 63.305 | 637.048 |
| Tiền gửi của khách hàng | 11.378.762 | 559.355 | - | 106.613 | 12.044.730 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 1.072.008 | 253.548 | - | - | 1.325.556 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 267 | - | - | - | 267 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 4.083 | - | - | 6 | 4.089 |
| Các khoản nợ khác | 41.179 | 770 | - | 4.599 | 46.548 |
| Tổng nợ phải trả | 13.058.688 | 829.138 | - | 174.548 | 14.062.374 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 37.807.223 | 23.661 | 6.937 | 130.639 | 37.968.460 |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.




41.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.



ĐẠI BIỂU
CỘNG HÒA
ĐẠI CƯƠNG
VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B05a/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

| | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | Tổng |
|---|-------------------|-------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 17.203.835 | - | - | - | - | 17.203.835 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 111.112.966 | - | - | - | - | 111.112.966 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*) | 50.000 | - | 53.386.306 | 1.111.054 | 25.703.352 | - | - | 80.250.712 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | - | - | 291 | 291 |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | 43.864 | - | - | - | - | 43.864 |
| Cho vay khách hàng (*) | 24.463.936 | 31.135.936 | 39.448.252 | 122.777.323 | 463.738.653 | 332.929.558 | 121.088.248 | 1.135.581.906 |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán (*) | - | - | 1.807.714 | 87.500 | 37.784.983 | 36.381.562 | 34.739.552 | 110.801.311 |
| Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo | - | - | - | - | - | 3.759.684 | - | 3.759.684 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | 2.519.414 | 2.519.414 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 8.777.748 | 8.777.748 |
| Tài sản Có khác (*) | 1.754.915 | - | 8.800.736 | 13.212.213 | - | - | - | 23.767.864 |
| Tổng tài sản | 26.268.851 | 31.135.936 | 231.803.673 | 137.188.090 | 527.226.988 | 373.070.804 | 167.125.253 | 1.493.819.595 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 3.714.715 | - | - | 365.093 | 1.234.157 | 5.313.965 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 398.821.476 | 277.056.883 | 636.748.299 | 11.504.778 | 144.694 | 1.324.276.130 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | 6.706.565 | 6.706.565 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 20.761 | - | 2.930.949 | 769.488 | 24.569.050 | 28.290.248 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 10.651.790 | 25.753.034 | - | - | - | 36.404.824 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 413.208.742 | 302.809.917 | 639.679.248 | 12.639.359 | 32.654.466 | 1.400.991.732 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 26.268.851 | 31.135.936 | (181.405.069) | (165.621.827) | (112.452.260) | 360.431.445 | 134.470.787 | 92.827.863 |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

42. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

43. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ HOẠT ĐỘNG

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Ngân hàng trong kỳ hoạt động. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng.

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

| Loại tiền tệ | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------|-------------------|------------------|
| | VND | VND |
| EUR | 26.021 | 25.961 |
| GBP | 28.480 | 30.387 |
| HKD | 2.995 | 2.976 |
| USD | 23.210 | 23.170 |
| CHF | 24.359 | 23.919 |
| JPY | 215,56 | 212,97 |
| AUD | 15.910 | 16.230 |
| SGD | 16.628 | 17.186 |
| THB | 752 | 773 |
| CAD | 16.965 | 17.745 |
| DKK | 3.492 | 3.475 |
| NOK | 2.386 | 2.630 |
| SEK | 2.484 | 2.479 |
| NZD | 14.868 | 15.606 |
| LAK | 2,58 | 2,62 |
| KHR | 5,64 | 5,69 |
| CNY | 3.287 | 3.322 |
| Vàng | 4.923.000 | 4.259.500 |

Người lập



Nguyễn Thị Lý
Phó Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Người phê duyệt



Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2020
